

MỘT SỐ NÉT ĐẠI CƯƠNG VỀ XÃ HỘI HỌC TÔN GIÁO Ở PHƯƠNG TÂY

NGUYỄN KIM HIỀN^(*)

Xã hội học tôn giáo ra đời ở Tây Âu vào thế kỉ XIX. Sự xuất hiện của bộ môn khoa học này là sự đáp ứng đặc biệt của khoa học đối với quá trình ra đời và phát triển của tôn giáo trong xã hội hiện đại, một xã hội được coi là có khác biệt về chất so với những hình thái xã hội trước đó. Tôn giáo giữ một vai trò lớn trong đời sống của các xã hội cổ truyền, vị trí của nó sẽ ra sao trong các xã hội mới? Đó là câu hỏi lớn đặt ra cho môn xã hội học tôn giáo.

Cơ sở chung của các xu hướng hay các trường phái xã hội học khác nhau là việc nghiên cứu tôn giáo cần được gắn với việc quan sát những hiện thực xã hội, chứ không xuất phát từ những định đề tư tưởng siêu hình.

Sự lên ngôi của “các khoa học về tôn giáo” gắn liền với sự chuyển biến tổng thể của xã hội được đặc trưng bởi sự biến mất chức năng bao trùm lên toàn bộ xã hội mà các tôn giáo độc thần phương Tây vốn từng có trong quá khứ. Nó gắn liền với một quá trình xã hội phổ biến trong xã hội hiện đại thường được gọi là quá trình thế tục hoá, cho phép thế chế hoá những cơ sở nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra những hiểu biết độc lập về các tôn giáo so với quan điểm riêng vốn có của các tôn giáo⁽¹⁾.

I. PHÁC THẢO LỊCH SỬ XÃ HỘI HỌC TÔN GIÁO

1. Thời kì đặt nền móng từ thế kỉ XIX đến đầu XX

Lúc này, mặc dầu vai trò của Kitô giáo đã sút kém nhiều so với thời phong kiến, nhưng ở Châu Âu chưa có một hệ tư tưởng nào thay thế nó hoàn toàn. Nhiều nhà tư tưởng muốn tìm kiếm một hệ tư tưởng mới, giải quyết vấn đề một cách toàn diện cho xã hội. Các tác giả chính như: A.Comte, H. Spencer, K.Marx và F.Engel, v.v..

Vào nửa đầu thế kỉ XIX, những nghiên cứu mang tính mô tả xã hội - lịch sử của A. Tocqueville (1805-1859) có nhiều điểm độc đáo. Trong tác phẩm *Về nền dân chủ ở Mỹ* (1835-1840), tác giả đã phát hiện thấy sự sống động lớn lao của các tôn giáo ở Mỹ, và điều đó ngược lại với quan điểm cho rằng sự lên ngôi của xã hội hiện đại sẽ dẫn đến sự sụp đổ của tôn giáo và mở ra con đường nghiên cứu “tôn giáo dân sự” (*religion civile*), một tư tưởng gần gũi với Durkheim.

Sau Marx và Durkheim, được coi là hai nhà xã hội học tôn giáo chủ chốt, người có ảnh hưởng đương đại lớn thứ ba là M. Weber (1864-1920). Weber đã đặt xã hội học tôn giáo của ông vào khuôn khổ xã hội học của quyền lực thống trị (*Herrschaftssoziologie*), một chủ đề gần gũi với cách tiếp cận của Marx ở chỗ, hệ tư tưởng tôn giáo là một hình thái quyền lực và có thể được sử dụng vào việc bảo vệ các hình thức quyền lực khác.

*. ThS. Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Jean - Paul Willame. *Sociologie des religions*, Paris, PUF, 1995, p. 7.

Ngoài Marx và Weber, nước Đức còn *cống hiến* cho môn Xã hội học tôn giáo một nhà tư tưởng độc đáo nữa: G.Simmel (1858-1918). Tác giả này đã cung cấp một ý tưởng quan trọng khẳng định sắc thái tình cảm cá nhân, ngọn nguồn của chất tôn giáo (*religiosität-religiosity*), mà ông cho đó chính là cái sinh ra tôn giáo. Ông chú trọng đến các hình thái xã hội hoá (*socialisation*) khác nhau của cái tôn giáo.

2. Thời kì chuyển tiếp giữa hai cuộc chiến tranh thế giới

Sự thế tục hoá ảnh hưởng mạnh mẽ trong xã hội, ở phương Tây tôn giáo lui về vai trò của một “tiểu hệ thống”. Bản thân các tôn giáo phải tự thay đổi nhiều để thích nghi và phát triển trong lòng xã hội hiện đại. Chủ nghĩa thực dân cũ đã phát triển tới đỉnh trên phạm vi toàn thế giới và những mâu thuẫn của nó nảy sinh do sự lớn mạnh ý thức văn hoá của các dân tộc. Đặc trưng nổi bật của thời kì này ở Tây Âu là sự bất ổn định ngự trị trong đời sống xã hội, toàn xã hội bị đe dọa bởi những nguy cơ chiến tranh. Sự lạc quan mạnh mẽ của niềm tin vào tương lai và những dự định xây dựng xã hội hiện đại ở Châu Âu bị ngưng lại ở một mức độ đáng kể.

Ở Mỹ, các nghiên cứu xã hội chuyên biệt về tôn giáo do chính các mục sư Tin Lành đảm nhận xuất hiện chủ yếu ban đầu với mục tiêu phát triển đạo. Đặc biệt Viện nghiên cứu xã hội và tôn giáo trong hơn mười năm (1921-1934) đã tiến hành hơn 50 cuộc điều tra. Ở Pháp, nghiên cứu xã hội học tôn giáo mô tả và định lượng trên quy mô lớn đã manh nha hình thành với G. Le Bras. Ở Anh, các nghiên cứu tôn giáo có xu hướng gắn với việc tìm hiểu các cộng đồng dân cư ở quy mô nhỏ. Phát triển mạnh nhất trong thời kì này có thể nói là các nghiên cứu nhân học xã hội và dân tộc học về các tôn giáo của những dân tộc ngoài Châu Âu.

M.Mauss (1872-1950), cháu ruột và học trò của Durkheim, đã có những đóng góp

đặc biệt về việc nhận thức cái tôn giáo qua một khái niệm rất đáng lưu ý gọi là “hiện thực xã hội tổng thể” (*fait social total*). Trong đó, hiện tượng tôn giáo cần được nhận thức trong mối quan hệ với tất cả các thực tại xã hội khác. Thừa nhận tầm quan trọng của hiện tượng tôn giáo, nhưng ông phủ nhận tính trừu tượng của một khái niệm tôn giáo phổ quát, “tầm quan trọng xuyên văn hoá của cái thiêng”, một khái niệm theo ông, không hoàn toàn phù hợp với những nền văn hoá ngoài phương Tây. Ông viết: “Trên thực tế, không có một vật, một bản chất gọi là tôn giáo; chỉ có các hiện tượng tôn giáo, ít hay nhiều được kết hợp trong các hệ thống mà người ta gọi là tôn giáo và có một tồn tại lịch sử nhất định, trong các nhóm người và trong các giai đoạn cụ thể. Dù cho tất cả các hiện tượng và các hệ thống có giữa chúng những sự giống nhau đủ để người ta có thể gọi chúng bằng một tên, và làm thành đối tượng của một nghiên cứu thống nhất (...) Nhưng những sự giống nhau này không tạo thành một thực thể nói riêng, một tồn tại mà bản chất của nó có thể được đoán nhận bởi trực giác, hoặc đạt đến qua suy luận (...)”⁽²⁾.

Cách nhìn của Mauss tỏ ra là cần thiết vì nó khẳng định được tính tương đối của một khái niệm chung về tôn giáo giúp cho người nghiên cứu thoát khỏi những cản trở của lối tư duy siêu hình tư biện, hướng sự chú ý vào những biểu hiện cụ thể của các hiện tượng tôn giáo trong đời sống xã hội.

3. Thời kì hình thành chuyên ngành xã hội học tôn giáo từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay

Bắt đầu từ giai đoạn này, có sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trên khắp thế giới, quá trình phi thực dân hoá phát triển khắp nơi. Các dân tộc ngoài

2. Mauss. *Triết học về tôn giáo, những khái niệm chung*, 1904. Toàn tập, tập 1, trích theo: Jean - Paul Willaime, Sđd, tr. 7.

phương Tây bắt đầu khẳng định vị trí của mình. Tôn giáo có một vai trò ngày càng đa dạng hơn trong đời sống với những hình thức ngày càng đổi mới. Vị trí của các thể chế tôn giáo truyền thống ở phương Tây ngày càng bị đặt thành vấn đề. Việc nghiên cứu về tôn giáo được mở rộng và chuyên môn hoá. Các điều tra xã hội học định lượng phát triển mạnh. Bộ môn xã hội học nói chung đã có những phát triển và tổng kết tạo điều kiện cho một bước tiến mới của tư duy xã hội học về tôn giáo. Xu hướng toàn cầu hoá với những vấn đề xuyên quốc gia làm cho những nghiên cứu tôn giáo ở nhiều nước tìm thấy những điểm gần gũi.

Xã hội học tôn giáo được thể chế hoá và mang tính quốc tế

Trong thời kỳ này một loạt các trung tâm nghiên cứu tôn giáo đã được thành lập ở các nước thuộc Châu Âu latinh⁽³⁾. Từ đó, xuất hiện nhu cầu tạo nên mạng lưới nghiên cứu tôn giáo và xã hội học tôn giáo quốc tế. Năm 1956, thành lập Viện Công giáo quốc tế về các nghiên cứu tôn giáo (ICARES) ở Genève, tiền thân của FERES, một tổ chức có ảnh hưởng lớn ở Châu Âu và Châu Mỹ latinh. Nhóm Xã hội học về các tôn giáo, Trung tâm nghiên cứu khoa học Pháp do G. Le Bras, H.Desroche, F.Isambert, J.Maitre, E.Poulat, v.v.. thành lập vào tháng 10 năm 1954. Từ 1956, Tạp chí *Biên niên về Xã hội học tôn giáo* trở thành diễn đàn khoa học của tổ chức này.

Tổ chức nghiên cứu khoa học SSSR (Society for the Scientific Study of Religion) được thành lập vào năm 1955 tại Mỹ, chủ yếu bao gồm giới nghiên cứu sử dụng tiếng Anh. Đây là một tổ chức nghiên cứu đa ngành về tôn giáo (năm 1999 tập trung khoảng 1540 thành viên). Tiền thân của nó là Hội đồng nghiên cứu khoa học về Tôn giáo (Committee for the Scientific Study of Religion - 1949), một tổ chức với tôn chỉ thuần túy khoa học, không dựa trên một hệ tư tưởng nào và kết hợp cân bằng

giữa nghiên cứu lí luận và kinh nghiệm. Thành phần các nhà khoa học tham dự vào tổ chức khoa học quốc tế này rất đa dạng⁽⁴⁾. SISR (Société internationale de Sociologie des Religions) nằm trong AISLF (Hội xã hội học quốc tế sử dụng tiếng Pháp) được thành lập từ 1948 (đầu tiên với tên gọi CISR, liên hệ chặt chẽ với Giáo hội Roma) năm 1973 có 329 thành viên từ 54 nước, đến năm 1991 lên tới 445 thành viên từ 47 nước). FERES (Liên hiệp quốc tế các viện nghiên cứu xã hội học và xã hội học tôn giáo) đặt trụ sở tại Bỉ với tạp chí nghiên cứu xã hội học tôn giáo nổi tiếng *Social Compass*. Năm 1995, cơ sở này tập hợp 37 tổ chức khoa học trên thế giới thuộc 27 nước.

Việc nghiên cứu lịch sử phát triển của các tổ chức xã hội học quốc tế cho thấy sự vận động mạnh mẽ của tư duy xã hội học về tôn giáo trong giai đoạn này. Đó là cuộc đấu tranh ngay từ những năm tháng đầu tiên giữa một bên muốn xây dựng bộ môn khoa học dựa trên quan sát thuần túy kinh nghiệm, không có dụng ý thần học và bên kia muốn dùng xã hội học để phục vụ cho lợi ích của Giáo hội. Điều này được thể hiện qua các chủ đề hội thảo của CISR (và sau này là của SISR). Thí dụ, chủ đề hội thảo lần thứ 3 năm 1951 với tên gọi *Trạng thái hiện nay của xã hội học*; lần thứ 4 (1953):

3. Trung tâm Xã hội học tôn giáo Bỉ do J. Leclercq thành lập năm 1952, Trung tâm nghiên cứu xã hội học tôn giáo ở Bỉ do F.Houtart thành lập năm 1954, Trung tâm Công giáo về xã hội học tôn giáo ở Pháp do G.Le Bras thành lập năm 1952. Các gặp gỡ hàng năm ở Italia (1957, 1959). Ở Tây Ban Nha, thành lập Viện nghiên cứu xã hội học ứng dụng xứ đạo (1957). Ở Thụy Sĩ, Liên đoàn xã hội học tôn giáo (ASSOREL).

4. Năm 1998, số thành viên mỗi chuyên ngành như sau: xã hội học: 36 %; tâm lí học: 15 %; tôn giáo học (*religious studies*): 13% ; không có chuyên ngành nào: 13%; các ngành khác: 5%; thần học: 5%; nhân học: 4%; sử học 3%; triết học 2%; chính trị học 2%; thông tin liên lạc 1%; Hoa Kỳ học: 1%; kinh tế học dưới 1% (trích theo tài liệu “SSSR Newsletter” 7/1998).

Xã hội học tôn giáo và các khoa học xã hội; lần thứ 9 (1967): *Chức sắc tăng lữ trong Giáo hội và xã hội*; lần thứ 13 (1975): *Biến đổi xã hội và tôn giáo*; lần thứ 15 (1979): *Tôn giáo và chính trị*; lần thứ 19 (1987): *Thế tục hóa và tôn giáo*; lần thứ 20 (1989): *Nhà nước, luật pháp và tôn giáo*; lần thứ 21 (1991): *Tôn giáo và trật tự kinh tế*; lần thứ 22 (1993): *Tôn giáo, văn hóa và bản sắc*; v.v...

Điều tra xã hội học định lượng

Cùng với Mỹ, có thể nói nghiên cứu định lượng với quy mô lớn về tôn giáo phát triển sớm nhất ở Pháp. Ngay từ năm 1931, GS. Gabriel le Bras (Trường Cao đẳng thực hành - Ecole Pratique des Hautes Etudes) đã bắt đầu làm một bản điều tra về đời sống của xứ đạo nhằm biết được một cách chính xác nhất “tôn giáo của quần chúng”. Ông đã tiến hành so sánh các hành vi tôn giáo và xây dựng một hệ thống phân loại về tín đồ Công giáo theo các mức độ và các cách thức hành đạo của họ. Chủ trương của ông được sự hưởng ứng mạnh mẽ vào giai đoạn sau chiến tranh ở Pháp và một số nước Châu Âu. Nghiên cứu của ông được nhiều chức sắc của Giáo hội sử dụng vào việc tìm hiểu bản chất của quá trình phi Kitô giáo hoá nhằm tìm cách ngăn cản xu thế này. Nhưng mặt khác, nó cũng đánh thức được một thế hệ các nhà xã hội học tôn giáo trẻ tiếp tục con đường nghiên cứu tôn giáo trên một cương vị độc lập với những quan tâm của Giáo hội.

Đồng thời với các nghiên cứu điều tra lớn ở Pháp, vào giữa những năm 1960, ở Mỹ xuất hiện các công trình của C.Glock và R.Stark (Đại học California). Các nghiên cứu này đặc biệt chú ý đến bình diện kinh nghiệm và hành vi tôn giáo nhằm hiểu được sự khác biệt và sự liên kết của các yếu tố này. Công việc của họ đặc biệt có ý nghĩa khi “cái tôn giáo” (*religiosité*) và những hình thức tôn giáo mới đang nổi lên. Những nghiên cứu về tôn giáo mang tính định

lượng như vậy vượt xa hơn một sự so sánh thuần túy nhằm nắm bắt nhiều vấn đề về bản chất của đời sống tôn giáo, đặc biệt là mối quan hệ giữa kinh nghiệm tôn giáo và niềm tin tôn giáo.

II. MỘT SỐ TRƯỜNG PHÁI LÝ THUYẾT CHỦ YẾU VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU CƠ BẢN

1. Một số trường phái lý thuyết

Xã hội học bao gồm nhiều trường phái khai thác những khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập sơ bộ đến ba cách tiếp cận thường được coi là có ảnh hưởng mạnh hơn cả trong số đó. Cách tiếp cận chức năng (theo truyền thống Durkheim), trường phái mác xít và cách tiếp cận (tạm gọi là “duy lý”) theo truyền thống Weber.

Trường phái chức năng

Trường phái này có mầm mống từ thế kỉ XIX với đóng góp hàng đầu của A. Comte. Đầu thế kỉ XX, E. Durkheim là người đầu tiên đã dựng nên nền tảng của phương pháp nghiên cứu chức năng trong xã hội học nói chung và xã hội học tôn giáo nói riêng. Tiếp theo giai đoạn có tính triết học, các nghiên cứu xã hội học bước vào những dự án có tính “cụ thể” hơn, điển hình là trường phái xã hội học chức năng của E. Durkheim (1858-1917). Trong tác phẩm *Tự tử* (1897), xuất phát từ sự quan tâm đến vai trò liên kết xã hội của tôn giáo, từ chỗ so sánh tỉ lệ tự tử giữa các cộng đồng tôn giáo, ông phát hiện thấy rằng ở người Công giáo tỉ lệ này thấp hơn nhiều so với người Tin Lành. Từ đó ông rút ra một nhận xét rằng vai trò của biểu tượng tập thể của cộng đồng Công giáo, với tư cách là nhân tố tạo ra sự thống nhất xã hội, mạnh mẽ hơn ở cộng đồng Tin Lành. *Biểu tượng tập thể* (*représentation collective*) là một khái niệm then chốt để phân tích vai trò củng cố sự đoàn kết xã hội của tôn giáo. Trong tác phẩm, *Các hình thức cơ bản của đời sống tôn giáo* (1912),

Durkheim đã tìm cách cho thấy rằng thần thánh trong Tôtêm giáo hay trong các tôn giáo khác không có gì khác hơn sự biểu hiện của “một vị thần thực sự và duy nhất là xã hội và ý thức tập thể⁽⁵⁾” chính là biểu hiện hoàn hảo của nó.” Như vậy, Durkheim đã mang lại một giải pháp cho sự đoàn kết gắn bó của xã hội đương đại bằng cách xây dựng một tôn giáo mang tính xã hội (mà mô hình lí tưởng được thể hiện qua luật pháp và giáo dục).

Giữa hai cuộc chiến tranh thế giới và cho đến những năm năm mươi, trường phái chức năng hay cấu trúc chức năng tiếp tục phát triển, hình thành nên một hệ thống nghiên cứu xã hội học mạnh mẽ. Những tên tuổi nổi bật nhất là B.Malinowski (1884-1942), A.Radcliffe-Brown (1881-1955), T.Parsons (1902-1980) và R.K.Merton. Thuật ngữ “cấu trúc” cho thấy, trường phái này muốn xây dựng một lí luận tổng quát về các xã hội được tổ chức một cách ổn định và hài hoà⁽⁶⁾. Trường phái cấu trúc chức năng đạt đến chỗ xây dựng được một lí luận về hệ thống xã hội, trong đó tôn giáo có vai trò là một nhân tố quan trọng. Theo Parson, người đã phát triển cách tiếp cận cấu trúc chức năng đến cao độ. Tôn giáo là một bộ mã xã hội có hiệu năng cao: nó thành công trong việc điều chỉnh và thống nhất một số lượng các thông tin, mà nếu để cho tự do di chuyển, sẽ tạo ra các hình thức, ở các mức độ khác nhau, làm phí hoài năng lượng, làm không thoả mãn, mâu thuẫn, khủng hoảng, suy thoái, tê liệt các bộ phận của hệ thống. Như vậy, tôn giáo trở nên một chức năng cao cấp của việc điều khiển hệ thống⁽⁷⁾.

Trường phái mác xít

K. Marx (C. Mác, 1818 - 1883) không cố ý xây dựng một nền xã hội học nói chung, cũng như môn xã hội học nói riêng, nhưng chúng ta tìm thấy ở ông những tư tưởng xã hội học rất quan trọng. Trong những nghiên cứu triết học - lịch sử của mình, Marx đã tiến hành phê phán tính chất bảo thủ và

phản cách mạng của Giáo hội Kitô giáo ở Châu Âu để mở đường cho sự phát triển của hệ tư tưởng duy vật lịch sử và cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản làm xoay chuyển vận mệnh lịch sử Châu Âu và thế giới. Những phân tích của ông về ý nghĩa của đạo Kitô đối với xã hội vẫn là một trong những chỉ dẫn có giá trị về chức năng bù đắp của tôn giáo đối với đời sống tinh thần trong một xã hội mà con người còn chịu nhiều đau khổ (*Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Heghen*) và về mặt trái của tôn giáo khi nó được dùng làm công cụ tư tưởng phục vụ cho hệ thống chính trị phản động (*Ludwid Feurbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*). “Cách tiếp cận mác xít là một hướng đi rất quan trọng trong xã hội học tôn giáo. Nó mang đến ba hệ vấn đề nổi bật để nghiên cứu: vấn đề về sự dốt nát (*méconnaissance*). Vấn đề này cho phép đặt ra câu hỏi về nhận thức đầu là hậu quả của sự hiểu biết và sự không hiểu biết trong các quan điểm tôn giáo của con người và xã hội, ở cấp độ của quan điểm về xã hội; vấn đề công cụ hoá tôn giáo về mặt chính trị với câu hỏi về việc sử dụng các hệ thống biểu tượng trong các quan hệ xã hội thống trị và hợp thức hoá quyền lực; vấn đề về các giai cấp xã hội mở ra việc xem xét sự phân biệt hoá các hành vi và các thông điệp tôn giáo theo môi trường xã hội. (...) Chính Max Weber đã lặp lại vấn đề này theo cách thức tinh vi hơn bằng cách chứng minh những mối liên hệ được tuyển chọn giữa kiểu loại tôn giáo và loại hình môi trường xã hội”⁽⁸⁾.

Giai đoạn gần đây của trường phái mác xít được phát triển trên phương diện xã hội

5. Sabino Acquaviva và Enzo Pace. *La sociologie des religions*, Paris, Cerf, 1994, p. 39 - 40, xem thêm bản dịch tiếng Việt của dịch giả Lê Diên, 1998.

6. Guy Rocher. *Introduction à la sociologie générale*, 3 tập, tập 2, Nxb HMMH, 1968, tr. 167 - 177.

7. Sabino Acquaviva và Enzo Pace. Sđd, p. 43 - 45.

8. Jean-Paul Williams. *Sociologie des religions*, Paris, PUF, 1995, p 11.

học với đóng góp của Pierre Bourdieu, một nhà xã hội học Pháp, người đã có nỗ lực nối liền các ưu điểm của các tư tưởng xã hội học của Marx, Durkheim và Weber. Sự tổng hợp của Bourdieu về tôn giáo với tư cách một lĩnh vực đấu tranh tính tế trên phương diện biểu tượng đã cho phép hiểu rõ thêm nhiều mặt khác nhau của mối quan hệ tôn giáo và quyền lực trong đời sống tôn giáo và xã hội.

Cách tiếp cận theo truyền thống Weber

Cũng giống như Marx, nghiên cứu của Weber tập trung vào ảnh hưởng của tôn giáo đối với các biến đổi xã hội. Nếu như đối với Marx, đấu tranh giai cấp là động lực của sự phát triển xã hội bằng cách tạo ra các thay đổi kinh tế chính trị có tính cách mạng, thì đối với Weber, “câu trả lời được tìm thấy ở một hướng khác: xã hội có thể biến đổi được là do những nhân tố của khủng hoảng kinh tế, xã hội hoặc do chính trị được những người cải cách xã hội nắm lấy hoặc do chính trị biết nói lên những dấu hiệu của thời thế và tự trở thành các nhân tố định hướng chủ yếu cho những nhu cầu thay đổi của quần chúng được thể hiện trong một thời điểm lịch sử nhất định”⁽⁹⁾. Khái niệm “Sức mạnh tinh thần phi thường” (*charisme*) đã được Weber sử dụng như một khái niệm cơ bản để nói lên các ảnh hưởng của các cá nhân có quyền năng phi thường (*virtuose*) đối với quần chúng (trong lĩnh vực tôn giáo cũng như các lĩnh vực khác) trong các biến đổi xã hội. Theo Williame, xã hội học tôn giáo của Weber có sự đóng góp đặc biệt trong cách nhìn này. Ở đây, có thể nói đến đóng góp đặc biệt của Weber với cách lí giải tôn giáo như một nhân tố tham gia vào việc phát triển kinh tế và tạo nên các ảnh hưởng xã hội tích cực thông qua quá trình duy lí hoá nội tại và nhiệm vụ của người nghiên cứu là xây dựng các mẫu điển hình làm công cụ để nắm bắt sự phong phú của hiện thực có tính duy lí này bằng một con đường có tính duy lí. Weber đã có những

đóng góp rất lớn trong việc xây dựng một công trình nghiên cứu xã hội học lịch sử so sánh về các tôn giáo lớn.

2. Một số vấn đề nghiên cứu cơ bản

Cũng như nghiên cứu xã hội học nói chung, xã hội học tôn giáo tập trung nghiên cứu một số lĩnh vực có tính cơ bản. Trong số đó chúng tôi lưu ý đến ba vấn đề nổi bật là vấn đề thế tục hoá (*secularisation*), vấn đề tính tôn giáo (*religiosity*) và vấn đề thể chế tôn giáo.

Thế tục hoá

Vấn đề thế tục hoá đời sống tôn giáo là một trong những vấn đề quan trọng nhất lôi cuốn hầu như tất cả các nhà xã hội học nghiên cứu về hiện tượng tôn giáo trong xã hội. Nói một cách chính xác, thuật ngữ thế tục hoá, theo Nguyễn Xuân Nghĩa, “lần đầu tiên được sử dụng trong hoà ước Westphalie để chỉ việc chuyển giao các tài sản của giáo hội cho các thế lực trần tục... Thuật ngữ này được sử dụng lần đầu tiên trong xã hội học của Max Weber... Thuật ngữ này nói lên “sự độc lập của lãnh vực thế tục” và cả những thay đổi bên trong của tôn giáo”⁽¹⁰⁾.

Tuy nhiên, vấn đề thế tục hoá rất phức tạp vì diễn ra trên nhiều cấp độ và rất khác biệt ở mỗi nước. Thế tục hoá chưa phải đã đi liền với sự giải thể của các tôn giáo trên tất cả các cấp độ. Những quốc gia được coi là hiện đại hoá mạnh mẽ nhất là Mỹ và Nhật Bản lại là những nơi có tỉ lệ thực hành tôn giáo vào loại cao nhất, so với nhiều nước công nghiệp hoá khác. Do vậy, định đề về sự phát triển của xã hội hiện đại gắn với sự diệt vong của tôn giáo không còn giữ được giá trị. Tôn giáo với những biến đổi mạnh mẽ của nó vẫn tiếp tục là một bộ phận cấu thành quan trọng của xã hội và còn tiếp

9. Sabino Acquaviva và Enzo Pace. *La sociologie des religions*. Sdd, p. 56.

10. Nguyễn Xuân Nghĩa. *Tôn giáo và quá trình thế tục hoá*, Tạp chí *Xã hội học*. Số 1 (53) - 1996, tr.8.

tục tồn tại lâu dài trong xã hội. Vấn đề đặt ra là cần nghiên cứu những biến đổi đa dạng của tôn giáo trong đời sống để trả lời cho những câu hỏi của xã hội hiện đại⁽¹¹⁾.

Trước sự đa dạng của khái niệm thể tục hoá, gần đây có những công trình tổng kết lại các xu hướng khác nhau của hiện tượng thể tục hoá. Tác phẩm *Các lý luận về sự thể tục hoá* của Tschannen là một cố gắng lớn để điểm lại một cách trung thành các quan điểm về thể tục hoá ở phương Tây từ hơn một thế kỷ nay⁽¹²⁾. Hạt nhân của quan điểm thể tục hoá được Tschannen rút ra, xoay quanh ba yếu tố cơ bản (*exemplars*). Đó là: quá trình “chuyên môn hoá” (*différenciation*), “duy lý hoá” (*rationalisation*) và “nhập thế” (*mondanisation*). Chuyên môn hoá tách tôn giáo ra khỏi các lĩnh vực khác trong xã hội; dưới ảnh hưởng của nó, duy lý hoá dẫn đến việc loại bỏ các nguyên lý tôn giáo ra khỏi các lĩnh vực khác và cuối cùng nhập thế là quá trình xoay chuyển các quan tâm của con người từ lĩnh vực tôn giáo siêu việt đến các nhu cầu trần thế. Nhưng ngay bản thân quá trình thể tục hoá đã có sẵn trong các căn nguyên mang tính tôn giáo của nó. Để hiểu được đầy đủ hệ thống này, cần nhận rõ hai nguyên tắc dẫn nhập (được Weber đề xuất) đó là: 1- quá trình thể tục hoá có những căn nguyên tôn giáo của nó và 2- việc thể tục hoá không bao hàm sự biến mất hoàn toàn của tôn giáo. Đây là một vấn đề được tập trung chú ý và chứa đựng nhiều tranh cãi trong giới xã hội học tôn giáo bởi tính chất bao trùm nhất của những bình diện mà nó đưa ra. Việc nghiên cứu vấn đề thể tục hoá giúp các nhà khoa học nắm bắt được những đường nét chính của sự vận động tôn giáo và xu thế của nó trong xã hội phương Tây đương đại nói riêng cũng như trên thế giới nói chung.

Việc định lượng tính tôn giáo (religiosity)

Nếu như nghiên cứu về thể tục hoá đụng đến vấn đề các xu thế biến đổi chung của xã

hội hiện đại, thì việc đưa ra khái niệm tính tôn giáo và tiến hành các nghiên cứu để định lượng nó hướng nhiều hơn về phương diện cá nhân những người có một đời sống tôn giáo. Như chúng tôi đã trình bày, khái niệm này đã được Simmel phát triển nhiều trong trường phái nghiên cứu các hình thái xã hội hoá của ông. Nhưng việc coi tính tôn giáo như một khái niệm độc lập có tính thao tác phục vụ cho việc nghiên cứu xã hội học phải đợi đến lúc có các cuộc điều tra định lượng và những nghiên cứu hướng về đời sống tôn giáo đương đại mang tính cá thể mới được đặt ra đầy đủ. Trong các công trình năm 1964, 1965, C.Glock đã đề xuất năm bình diện cơ bản của tính tôn giáo: “niềm tin; thực hành; nhận thức; kinh nghiệm; thành phần. Năm bình diện này được coi như tương đối độc lập với nhau. Và như vậy chúng có thể được sử dụng trong thống kê học (*factor analysis*)”⁽¹³⁾. Từ việc phân tích các bình diện này, các tác giả (Glock và Start) đã đi đến một kết luận rất quan trọng là cần đề cao cách tiếp cận đa bình diện và đa ngành đối với hiện tượng tôn giáo.

Các kết quả điều tra xã hội học với mục đích hiểu sâu bình diện xã hội của hiện tượng tôn giáo dù trong hoàn cảnh nào cũng cần được gắn liền với các bối cảnh xã hội cụ thể mới có thể mang lại các giải thích thỏa đáng. Hiện tượng tôn giáo là cực kỳ phức tạp vì nó nằm khuất trong tâm lý bề sâu của mỗi cá nhân, đồng thời lại mang tính xã hội cao. Do đó, một điều không thể tránh khỏi là sự kết hợp nhiều phương pháp để có thể hiểu được hiện tượng tôn giáo trong tính chất toàn vẹn của nó (bao gồm cả hai phương

11. Xem thêm: Karel Dobbelaere. *Secularization: A Multi-Dimensional Concept*, Londres, Sage Publication, 1981. *Currente Sociology*, vol.29, No 2.

12. Olivier Tschannen. *Les théories de la sécularisation*, Genève-Paris, Droz, 1992, p. 17.

13. Sabino Acquaviva và Enzo Pace. *La sociologie des religions*. Sđd, p. 72.

diện: các biến cố xã hội và đời sống của mỗi cá thể).

Thể chế tôn giáo và phi thể chế hoá

Nếu như tôn giáo ngày càng được hiểu như công việc tự do lựa chọn của mỗi cá nhân (theo các nguyên tắc của luật pháp hiện đại), thì việc các tín đồ tập hợp nhau trong một tổ chức tôn giáo vẫn còn là một hiện tượng cực kỳ phổ biến trong đời sống tôn giáo, đặc biệt các tôn giáo truyền thống và các tôn giáo mới trong giai đoạn hình thành của chúng.

Về khía cạnh phân loại các tổ chức tôn giáo, có nhiều quan điểm khác nhau. Max Weber và Ernst Troeltsch là những người đã có nhiều đóng góp xây dựng hai khái niệm điển hình của tổ chức tôn giáo là Giáo hội (*Eglise*) và Giáo phái (*Secte*). Giáo hội để chỉ các loại tổ chức tôn giáo có tính ổn định có khát vọng phổ biến cho toàn thể xã hội; Giáo phái thường là một nhóm tôn giáo hướng đến một đối tượng những phẩm chất đặc biệt. Về mặt số lượng, thuật ngữ Giáo hội không nhằm để chỉ một tập hợp người lớn hơn Giáo phái, mà điều nổi bật ở đây là hai cách thức tồn tại khác nhau của tôn giáo. Ernst Troeltsch trên cơ sở nghiên cứu xã hội học lịch sử của đạo Kitô (trong tác phẩm *Die Soziallehren der christlichen Kirchen und Gruppen*, xuất bản 1912) đã đề xuất một mô hình thứ ba: nhóm thần bí hay tâm linh (*mysticisme* và *spiritualismus*). “Vận hành như một sợi dây nối liền các mắt xích thống nhất các cá nhân có khả năng chia sẻ các kinh nghiệm tôn giáo chung, mạnh mẽ và xáo động, bên ngoài các thể chế tôn giáo truyền thống”⁽¹⁴⁾. Việc rút ra loại hình tổ chức mạng huyền bí của đạo Kitô, cũng như các tôn giáo khác nói chung có một tầm quan trọng đặc biệt đến nay vẫn mang tính thời sự để hiểu được sự phát triển của các xu thế tôn giáo mới trong bối cảnh phi thể chế hoá phổ biến của các tôn giáo hiện nay trong xã hội phương Tây⁽¹⁵⁾.

Một số xu hướng nghiên cứu mới

Từ khoảng hai mươi năm trở lại đây đã xuất hiện những xu hướng nghiên cứu mới.

Đây là thời kỳ mở màn của một số cuộc điều tra có liên quan đến tôn giáo mang tính so sánh quốc tế khá rộng lớn⁽¹⁶⁾. Điểm nổi bật về mặt phương pháp ở đây là sự kết hợp điều tra định tính và định lượng nhằm nắm bắt được những chuyển biến đương đại của đời sống tôn giáo. Hiệp hội Xã hội học tôn giáo Pháp (AFSR) đã có những nỗ lực theo hướng này để mở rộng đối tượng nghiên cứu qua các hội thảo được tổ chức hàng năm⁽¹⁷⁾. Việc mở rộng các phương pháp và đối tượng nghiên cứu vào thập niên 80 thế kỷ XX, biểu hiện sự chú ý của xã hội học đối với giai đoạn phát triển mới của các tôn giáo.

Sau một giai đoạn các tôn giáo lớn rút lui vào hậu trường ở hầu hết các nước phát triển phương Tây (cao điểm là giai đoạn công nghiệp hoá và phát triển rộng rãi lối sống đề cao vật chất sau chiến tranh thế giới thứ hai), cũng như ở nhiều nước theo chế độ xã hội chủ nghĩa, người ta tưởng rằng có thể tiến tới chỗ loại bỏ hoàn toàn tôn giáo ra khỏi đời sống xã hội. Sự toàn cầu hoá phát triển mạnh mẽ gần đây, cũng như sự suy giảm niềm tin vào các hệ tư tưởng mang tính hiện đại, cũng là một nhân tố gắn với sự phát triển và đa dạng hoá các hình thức tôn giáo. Trong khi đó các tôn giáo truyền thống với hơn một nửa dân số toàn cầu vẫn tiếp tục gây ảnh hưởng lớn đối với xã hội.

14. Sabino Acquaviva và Enzo Pace. *La sociologie des religions*. Sđd, p. 126.

15. Xem: *The Invisible Religion* của Thomas Luckmann (1967); *The Sacred Canopy* của Peter Berger (1967).

16. Các điều tra về *Những giá trị của dân Châu Âu* (European Value Systems Study Groupe) vào những năm 1981, 1990, 1999 - (năm 1981 nghiên cứu trong 9 nước), Các điều tra của ISSP - International Social Survey Programme (*Chương trình điều tra xã hội quốc tế*) về tôn giáo từ năm 1991 và 1998 (thực hiện trên 15 quốc gia), v.v.

17. “Văn hoá học tập ở trường học” (1991), “Những thanh niên và tôn giáo” (1992), “Tôn giáo, sức khỏe, chữa bệnh” (1993), “Những biến thể của các giáo phái” (1995), “Phụ nữ và tôn giáo” (1998) v.v.

Hiện nay trên thế giới có đến khoảng 20.000 các hiện tượng được gọi là “tôn giáo mới”. Thêm vào đó, nhiều phong trào tôn giáo cực đoan nổi lên, đặc biệt gắn với chủ nghĩa dân tộc quá khích, đã đem lại những mối lo sợ lớn cho nhân loại. Tôn giáo đang phát triển những hình thức mang tính tập thể cứng rắn nhất (các tổ chức mang tính toàn trị - *intégrisme, fondamentalisme*) đến những hình thức mang tính cá nhân mềm mại nhất (tôn giáo tư nhân - *religion privée*). Những biến chuyển mới mẻ của tôn giáo trong đời sống nhân loại cuối thế kỉ XX, đặt cho ngành nghiên cứu tôn giáo những vấn đề lớn cần phải giải quyết vượt ra khỏi khuôn khổ các hệ vấn đề mà các nhà lí luận kinh điển thế kỉ XIX đã đề ra. Xã hội học tôn giáo một lần nữa có xu hướng quay trở lại với bộ môn xã hội học nói chung theo nhiều hướng đi khác nhau nhằm hướng đến một hiểu biết sát thực hơn về sự tồn tại của tôn giáo trong xã hội. Tiêu biểu cho các hướng đi đó là sự gắn bó của xã hội học tôn giáo với các chuyên ngành khác: Xã hội học nhận thức, Xã hội học đạo đức, Xã hội học quyền lực, Xã hội học kinh tế, Xã hội học sức khoẻ và bệnh tật, Xã hội học lệch chuẩn, Xã hội học bản sắc v.v...

Một vài kết luận

Trong hơn một thế kỉ, từ chỗ là một bộ phận của triết học xã hội, xã hội học tôn giáo đã trở thành một ngành nghiên cứu độc lập và từng bước xác định được đối tượng và phương pháp luận nghiên cứu của mình. Các nhà sáng lập bộ môn xã hội học đã có những đóng góp đặt cơ sở cho việc xây dựng ngành xã hội học tôn giáo. Mạnh nhà từ những năm 30, thế kỉ XX ở Mỹ, Anh,

Pháp và một số nước phương Tây khác, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, bộ môn xã hội học tôn giáo đã thực sự trở thành một ngành khoa học độc lập với một hệ thống hợp tác quốc tế và các cơ sở nghiên cứu độc lập. Trong những năm 50 - 60, thế kỉ XX, xã hội học tôn giáo tập trung nghiên cứu các vấn đề lí luận nhằm tổng hợp ưu điểm của các hệ thống lí luận kinh điển góp phần nhận thức đầy đủ hơn về tôn giáo trong tổng thể xã hội hiện thực. Cũng trong giai đoạn này đã triển khai những nghiên cứu định lượng nhằm mô tả chi tiết nhất các mặt của đời sống tôn giáo. Sự phục hồi của các tôn giáo vào những năm 80 cùng với xu thế toàn cầu hoá ngày một gia tăng đang đặt ra trước các nhà nghiên cứu xã hội học tôn giáo những vấn đề mới. Một mặt, tiếp tục phát triển nghiên cứu lí luận chung để có thể nắm bắt được độ phức tạp rất lớn của các hiện tượng tôn giáo. Mặt khác, cần triển khai nghiên cứu mọi phương diện khác nhau của tôn giáo nhằm nắm bắt được các hiện tượng mang tính tôn giáo đang hiện diện trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự biến đổi chưa từng có của đời sống tôn giáo trong bối cảnh lịch sử hiện nay đặt ra cho ngành nghiên cứu xã hội học tôn giáo những đòi hỏi có tính bắt buộc. Một mặt, cần nỗ lực để vượt qua một khái niệm bản vị, lấy thế giới văn hoá của người nghiên cứu làm trung tâm để mạnh dạn thâm nhập vào các không gian văn hoá - xã hội khác nhau nhằm phát hiện những hiện tượng mới mẻ đương đại. Mặt khác, cần phát triển sâu hơn những tư tưởng lí luận, phương pháp luận nghiên cứu có tính thực tiễn, cũng như vấn đề tính mục đích của bộ môn khoa học này./.